

Bản án số: 23/2021/KDTM-ST

Ngày: 25 - 10 - 2021

V/v tranh chấp hợp đồng cung cấp, lắp đặt

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Văn Diện**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Thanh Trà**
2. Ông **Nguyễn Văn Sanh**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Phương Trang** - Thư ký TAND quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 25 tháng 10 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2021/TLST-KDTM ngày 07.5.2021 về “*Tranh chấp hợp đồng cung cấp và lắp đặt*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2021/QĐXXST-KDTM ngày 15.7.2021; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 34/2021/TB-TA ngày 06.8.2021; Thông báo về việc mở phiên tòa số: 08/2021/TB-TA ngày 07.9.2021; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 11/2021/TB-TA ngày 16.9.2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29A/2021/QĐST-KDTM ngày 24.9.2021, giữa:

1. ***Nguyên đơn:*** Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển H. Địa chỉ: K278 H01A/15 T, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Xuân Đ - Sinh năm 1962 và bà Dương Thị Mỹ H - Sinh năm 1997. Địa chỉ: K27/12 N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (Văn bản ủy quyền số: 01/2021/HĐ ngày 12.4.2021), có mặt.

2. ***Bị đơn:*** Công ty cổ phần H. Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà F, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn L - Giám đốc, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08.4.2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển H trình bày:

Ngày 01.8. 2016, giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ H (sau đây gọi là Công ty H) và Công ty cổ phần H (sau đây gọi là Công ty H), đã ký kết

Hợp đồng kinh tế số: 01/2016/HĐKT/HVL-HDL về việc: Cung cấp và lắp đặt thiết bị cho hệ thống xử lý nước thải 300m³/ngày đêm tại 16 L, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Ngày 27.5.2017, hai bên tiếp tục ký Phụ lục Hợp đồng số: 01/HVL-HDL về: phát sinh vật tư, thiết bị hệ thống xử lý nước thải. Ngày 19.8.2017, các bên đã ký Biên bản số: 09/HVL-FH nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, từ đó cho đến nay Công ty H vẫn chưa thanh toán số tiền 10% tổng giá trị Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng đã ký kết. Mặc dù, Công ty H đã nhiều lần yêu cầu, nhưng Công ty H không thực hiện. Vì vậy, Công ty H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty H phải trả cho Công ty H số tiền là gốc là 122.131.900 đồng; tiền lãi tính từ ngày 19.8.2019 đến ngày 25.10.2021 là 27.036.322 đồng (10%/năm); tổng cộng là 149.168.222 đồng.

Người bị kiện là Công ty H đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện của Công ty H.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn Công ty H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn Công ty H trình bày: Công ty H thống nhất xác nhận việc ký kết thực hiện hợp đồng như ý kiến của Công ty H. Công ty H xác nhận giá trị còn lại chưa thanh toán của hợp đồng là 122.131.900 đồng. Trong số tiền này thì có 5% (tương ứng 61.065.950 đồng) là tiền bảo lãnh bảo hành công trình, mà Công ty H chưa hoàn thành thủ tục xác nhận bảo lãnh bảo hành theo thỏa thuận. Do đó, số tiền đủ điều kiện thanh toán cho Công ty H chỉ là 61.065.950 đồng. Tuy nhiên, hiện nay Công ty H cũng chưa có khả năng thanh toán số tiền còn nợ cho Công ty H. Đối với yêu cầu trả tiền lãi chậm thanh toán, Công ty H yêu cầu tính lãi trên tổng số tiền 122.131.900 đồng là không phù hợp, mà chỉ được tính trên số tiền đủ điều kiện thanh toán là 61.065.950 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Công ty H khởi kiện yêu cầu Công ty H phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo Hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị. Các bên tham gia xác lập hợp đồng, đều là tổ chức có đăng ký kinh doanh, hoạt động vì mục đích lợi nhuận. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Tại Điều 6 của Hợp đồng kinh tế số: 01/2016/HĐKT/HVL-HDL ngày 01.8.2016, các bên đã thỏa thuận: *“Trong quá trình thực hiện nếu có trở ngại, vướng mắc hay phát sinh, hai bên tạo điều kiện cho nhau và cùng thương lượng giải quyết. Những vấn đề hai bên không tự thương*

lượng giải quyết được sẽ được đưa tranh chấp ra trước Tòa kinh tế Đà Nẵng, nơi thực hiện hợp đồng để giải quyết. Phán quyết của Tòa kinh tế là quyết định cuối cùng... ”. Do vậy, thỏa thuận lựa chọn Tòa kinh tế Đà Nẵng (Tòa án cấp tỉnh) giải quyết tranh chấp của các bên là không đúng về cấp Tòa án có thẩm quyền giải quyết, trái với quy định tại các Điều 35, 36, 37 và 38 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên thỏa thuận này không có hiệu lực. Hiện nay, bị đơn Công ty cổ phần H có trụ sở tại quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận Hải Châu thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hợp đồng: Vào ngày 01.8.2016, Công ty H và Công ty H đã ký kết Hợp đồng kinh tế số: 01/2016/HĐKT/HVL-HDL v/v: Cung cấp và lắp đặt thiết bị cho hệ thống xử lý nước thải và Phụ lục hợp đồng số: 01/HVL-HDL ngày 27.5.2017. Hợp đồng mà các bên đã ký kết là một trong các loại hợp đồng xây dựng được quy định tại Điều 140 Luật Xây dựng. Hợp đồng được ký đúng thẩm quyền, nội dung không vi phạm điều cấm của luật nên có hiệu lực kể từ thời điểm ký kết.

[2.1]. Về nghĩa vụ thanh toán: Thực hiện hợp đồng nói trên, Công ty H đã cung cấp và lắp đặt thiết bị cho hệ thống xử lý nước thải 300m³/ngày đêm tại 16 L, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng cho Công ty H theo thỏa thuận; giá trị của Hợp đồng là 1.159.169.000 đồng và giá trị phát sinh theo Phụ lục hợp đồng là 62.150.000 đồng. Ngày 19.8.2017, các bên đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng. Công ty H đã thanh toán được số tiền 1.099.187.100 đồng, còn lại 10% giá trị Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng tương ứng số tiền 122.131.900 đồng chưa thanh toán. Mặc dù, Công ty H đã hoàn thành hồ sơ quyết toán tại thời điểm nghiệm thu, nhưng Công ty H chưa thực hiện thanh toán số tiền còn lại là vi phạm nghĩa vụ đã được hai bên thỏa thuận tại điểm c Điều 4 của Hợp đồng kinh tế số: 01/2016//HĐKT/HVL-HDL ngày 01.8.2016.

Công ty H cho rằng số tiền đủ điều kiện thanh toán cho Công ty H chỉ là 61.065.950 đồng; còn lại 61.065.950 đồng tương ứng 5% giá trị bảo hành công trình chưa được Công ty H hoàn thành xác nhận bảo lãnh bảo hành công trình. Xét thấy, tại Điều 7 Hợp đồng kinh tế số: 01/2016//HĐKT/HVL-HDL ngày 01.8.2016 các bên đã thỏa thuận: *“Bên B phải có trách nhiệm bảo hành, bảo trì toàn bộ công việc của Hợp đồng trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày hai Bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng”*. Ngày 19.8.2017, các biên đã ký Biên bản số: 09/HVL-FH nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng. Tính đến ngày 19.8.2019, đã hết thời hạn bảo hành, bảo trì công trình và các bên không có tranh chấp nhưng cho đến thời điểm này, Công ty H cho rằng chưa đủ điều kiện thanh toán toàn bộ số tiền 122.131.900 đồng cho Công ty H là không có căn cứ để chấp nhận.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của Công ty H buộc Công ty H phải thanh toán tiền còn nợ 122.131.900 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 144 Luật Xây dựng cần được chấp nhận.

[2.2]. Về trả tiền lãi chậm thanh toán: Tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán...”*. Công ty H yêu cầu Công ty H phải trả tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử. Do đó, cần buộc Công ty H phải trả cho Công ty H số tiền lãi do chậm thanh toán tính từ thời điểm hết thời hạn bảo hành công trình (từ ngày 19.8.2019 đến ngày 25.10.2021) là 27.036.222 đồng.

Tổng số tiền Công ty H phải thanh toán cho Công ty H là 149.168.222 đồng (tiền gốc 122.131.900 đồng, tiền lãi chậm thanh toán 27.036.222 đồng).

[3]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 12 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thu, nộp, miễn, giảm, quản lý án phí, lệ phí Tòa án. Do yêu cầu của Công ty H được chấp nhận, nên Công ty H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 7.458.411 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 139, 140, 144 Luật Xây dựng năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 12 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thu, nộp, miễn, giảm, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về *“Tranh chấp hợp đồng cung cấp, lắp đặt”* của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ H đối với Công ty cổ phần H.

Xử:

1. Buộc Công ty cổ phần H phải thanh toán cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ H số tiền 149.168.222 đồng (tiền gốc 122.131.900 đồng, tiền lãi chậm thanh toán 27.036.222 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Buộc Công ty cổ phần H phải chịu 7.458.411 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.536.700 đồng theo biên lai thu số 5440 ngày 06.5.2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Văn Diện